

Bản án số: 44/2026/HNGĐ-ST.

Ngày: 29/06/2026.

v/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Lý

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Khởi

2. Bà Nguyễn Thị Kim Dung

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 6 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 207/2026/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 12 năm 2026 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 05 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nông Thị T, sinh năm 1981;

Nơi thường trú: Xóm Đ, xã Y, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Anh Phương Văn D, sinh năm 1976;

Nơi thường trú: Xóm Đ, xã Y, tỉnh Thái Nguyên.

(Chị T có mặt; anh D vắng mặt tại phiên tòa không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nông Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 2000, chị và anh Phương Văn D tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là UBND xã Y, tỉnh Thái Nguyên). Việc kết hôn là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, cách sống nên vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau làm cho cuộc sống rất căng thẳng không hạnh phúc, đến năm 2024 mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng hơn và đã sống ly thân nhau từ đó đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh D nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh D.

- *Về con chung*: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là: Phương Thùy L, sinh ngày 04/03/1998; Phương Thị Như Q, sinh ngày 13/08/2012 và Phương Mỹ H, sinh ngày 04/10/2008. Khi ly hôn chị nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Q và cháu H và không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu L, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Nợ chung, các khoản cho vay chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hoà giải bị đơn anh Phương Văn D trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh D xác nhận thông tin về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn và việc đăng ký kết hôn của anh chị như chị T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do cách sống và không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm. Tuy nhiên việc mâu thuẫn vợ chồng không lớn, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh mong muốn chị T rút đơn về đoàn tụ nuôi dạy con chung trưởng thành.

- *Về con chung*: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là: Phương Thùy L, sinh ngày 04/03/1998; Phương Thị Như Q, sinh ngày 13/08/2012 và Phương Mỹ H, sinh ngày 04/10/2008. Trường hợp chị T kiên quyết xin ly hôn với anh thì anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Q và cháu H và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu L, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Anh D không nhất trí ly hôn nên anh không có ý kiến gì.

- *Nợ chung*: Anh D không nhất trí ly hôn nên anh không có ý kiến gì.

- *Các khoản cho vay chung*: Không có

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Vì vậy, vụ án được đưa ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Phản tranh luận: Chị Thu giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D; về con chung: Chị T đề nghị được nuôi con chung là cháu Q và cháu H; không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu L, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Xác định đúng tư cách tham gia tố tụng, đúng quan hệ pháp luật. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tại phiên tòa theo quy định của pháp luật. Đối với đương sự: Nguyên đơn chị T đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 70,71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn anh D chưa chấp hành đúng các quy định tại Điều 70,72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; các Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị T: Xử cho chị Nông Thị T được ly hôn với anh Phương Văn D.

Về con chung: Giao con chung là Phương Thị Như Q, sinh ngày 13/08/2012 và Phương Mỹ H, sinh ngày 04/10/2008 cho chị Nông Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra việc xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết;

Về nợ chung và các khoản cho vay chung: Không có; không đặt ra việc xem xét giải quyết.

Về án phí: Buộc nguyên đơn chị Nông Thị T, phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” giữa nguyên đơn là chị Nông Thị T và bị đơn anh Phương Văn D. Anh D có hộ khẩu thường trú tại xóm Đ, xã Y, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên.

Về sự vắng mặt tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị T có mặt; bị đơn anh D vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Anh D đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đến phiên tòa nhưng vẫn không đến tham gia tố tụng tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh D là đúng quy định của pháp luật và cũng để bảo đảm quyền lợi cho chị T

Về sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị T và anh Phương Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc được vài năm sau đó mâu thuẫn. Theo chị T xác định mâu thuẫn từ năm 2020 và trầm trọng nhất vào năm 2024. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T xác định đã không còn tình cảm với anh D nữa nên kiên quyết xin được ly hôn với anh D. Phía anh D tại bản tự khai trình bày vợ chồng có mâu thuẫn từ năm 2024 do cách sống và không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm. Tuy nhiên anh xác định việc mâu thuẫn vợ chồng không lớn, vẫn còn tình cảm vợ chồng anh mong muốn chị T rút đơn về đoàn tụ nuôi dạy con chung. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án án Tòa án đã thông báo phiên hoà giải nhưng anh D không đến do vậy Tòa án không thể tiến hành hoà giải để anh chị về đoàn tụ với nhau được. Tại phiên tòa anh D tiếp tục vắng mặt không có lý do thể hiện sự không tôn trọng pháp luật cũng như không tôn trọng hôn nhân của anh chị và có thể thấy

việc anh D mong muốn đoàn tụ với chị T là không thực tâm mà chỉ để cho vụ án kéo dài, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án và làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị T. Do vậy không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh D.

Qua lời trình bày nêu trên của anh chị thì thấy quá trình chung sống anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn chủ yếu là do bất đồng về quan điểm sống và cách sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung và thường xuyên xảy ra cãi nhau, không quan tâm đến cuộc sống của nhau và đã sống ly thân nhau từ năm 2024 đến nay.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; có nghĩa vụ chung sống với nhau...”*.

Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được”*.

Lời trình bày của chị T và anh D thì thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh D đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, việc duy trì quan hệ hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh D là phù hợp Điều 19, 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. *Về con chung*: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị T và anh D có 03 con chung là: Phương Thùy L, sinh ngày 04/03/1998; Phương Mỹ H, sinh ngày 04/10/2008 và Phương Thị Như Q, sinh ngày 13/08/2012. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T có nguyện vọng xin được nuôi con. Phía anh D trình bày tại bản tự khai nếu chị T kiên quyết xin ly hôn với anh thì anh cũng có nguyện vọng được nuôi cháu Q và cháu H. Tuy nhiên tại phiên tòa, mặc dù đã được triệu tập nhiều lần nhưng anh D không có mặt. Do vậy không có căn cứ nhận yêu cầu xin nuôi con của anh D.

Xét yêu cầu xin nuôi con của chị T thì thấy: Từ khi vợ chồng sống ly thân nhau đến nay các con đều ở cùng chị. Mặt khác qua hỏi nguyện vọng của cháu Q và cháu H đều có nguyện vọng muốn ở với mẹ. Hiện nay chị và các con đang có cuộc sống ổn định cả hai con đều là con gái đang ở độ tuổi dậy thì, rất cần sự chăm sóc, chỉ bảo của mẹ. Nên cần chấp nhận yêu cầu xin nuôi con chung của chị T. Giao con chung là cháu Q và cháu H cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với Điều 58,81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình.

2.3. *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*: Chị T có nguyện vọng trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con là ý chí tự nguyện của chị T. Do vậy hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2.4. *Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con chung*: Vì lợi ích của con chung, anh D, chị T có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con.

2.4. *Về tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung*: Quá trình giải quyết vụ án chị T xác định không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung không có. Phía anh D trình bày do không đồng ý ly hôn nên không phát biểu quan điểm về tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung. Do vậy không đặt ra việc xem xét, giải quyết. Giành quyền khởi kiện cho các đương sự để giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để nộp Ngân sách Nhà nước.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên tại phiên toà là phù hợp, cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ pháp luật:

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

2. Tuyên xử:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nông Thị T đối với anh Phương Văn D. Cho chị Nông Thị T được ly hôn với anh Phương Văn D.

2.2. Về con chung: Giao con chung là Phương Mỹ H, sinh ngày 04/10/2008 và Phương Thị Như Q, sinh ngày 13/08/2012 cho chị Nông Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu H và cháu Q trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Anh Phương Văn D có quyền và nghĩa vụ thăm nom con và không ai được cản trở. Chị Nông Thị T và các thành viên gia đình không được cản trở anh D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Đối với cháu Phương Thùy L, sinh ngày 04/03/1998 đã trưởng thành không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

2.3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con, nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì lợi ích của con chung khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

2.4. Về tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung: Không xem xét giải quyết. Giành quyền khởi kiện cho các đương sự để giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

2.5 Về án phí: Chị Nông Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai số 0002774 ngày 10/12/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Thái Nguyên. (*Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm*).

2.6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị Nông Thị T tại phiên toà, báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn anh Phương Văn D vắng mặt tại phiên toà báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 4-TN;
- Phòng THADS khu vực 4-TN;
- Các đương sự;
- UBND xã Yên Trạch;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Minh Lý